

UNIT 3: WHAT DAY IS IT TODAY?

English	Vietnamese
1.	<i>Thứ Hai</i>
2.	<i>Thứ Ba</i>
3.	<i>Thứ Tư</i>
4.	<i>Thứ Năm</i>
5.	<i>Thứ Sáu</i>
6.	<i>Thứ Bảy</i>
7.	<i>Chủ Nhật</i>
8.	<i>ngày hôm nay</i>
9.	<i>ngày đi học</i>
10.	<i>ngày trong tuần</i>
11.	<i>ngày cuối tuần</i>
12.	<i>học (môn tiếng Anh)</i>
13.	<i>đi học</i>
14.	<i>xem ti vi</i>
15.	<i>đi đến sở thú</i>
16.	<i>nghe nhạc</i>
17.	<i>đi bơi</i>
18.	<i>thăm ông bà</i>
19.	<i>chơi đàn ghi ta</i>

English	Vietnamese
	<i>Hôm nay là ngày thứ mấy?</i>
	<i>Hôm nay là thứ 2.</i>
	<i>Hôm nay là ngày thứ mấy?</i>
	<i>Hôm nay là thứ 6.</i>
	<i>Bạn làm gì vào Chủ nhật?</i>
	<i>Mình đi thăm ông bà.</i>
	<i>Bạn làm gì vào thứ Tư?</i>
	<i>Mình chơi đàn ghi ta.</i>